

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Kế hoạch thu, chi
tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐQL ngày 16/02/2023 của Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Bình Định về việc thông qua nội dung cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng lần 01 năm 2023;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 74/TTr-STC ngày 28/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR) năm 2023 như sau:

1. Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2023: 14.000.000.000 đồng.

Trong đó:

1.1. Thu từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều phối: 6.000.000.000 đồng (Các cơ sở sản xuất thủy điện).

1.2. Thu nội tỉnh: 8.000.000.000 đồng, gồm:

- Các cơ sở sản xuất thủy điện: 6.500.000.000 đồng.
- Các cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch: 1.442.000.000 đồng.
- Các cơ sở sản xuất công nghiệp: 58.000.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Kế hoạch phân bổ tiền DVMTR năm 2023: 14.000.000.000 đồng.

Trong đó:

- Kinh phí hoạt động bộ máy Quỹ (10%): 1.400.000.000 đồng.
- Kinh phí dự phòng (5%): 700.000.000 đồng.
- Kinh phí chi trả cho bên cung ứng DVMTR: 11.900.000.000 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

3. Kế hoạch chi trả tiền cho bên cung ứng DVMTR từ nguồn tiền DVMTR năm 2023

- Diện tích rừng cung ứng DVMTR năm 2023: 194.073,16 ha.
- Diện tích rừng cung ứng DVMTR đã quy đổi hệ số K: 169.513,29 ha.
- Kinh phí phải chi trả cho bên cung ứng DVMTR: 11.971.921.738 đồng.

(Trong đó: từ nguồn thu tiền DVMTR năm 2023 là 11.900.000.000 đồng + Hoàn trả nguồn kinh phí theo Kết luận thanh tra số 1343/KL-TCLN-PCTT ngày 24/8/2022 của Tổng cục Lâm nghiệp về nội dung chi trả kinh phí thực hiện xây dựng Phương án điều tra, xác định đối tượng cung ứng DVMTR lưu vực Nhà máy thủy điện Nước Xăng là 71.921.738 đồng). Cụ thể:

3.1. Tổng kinh phí chi trả đã xác định được đối tượng cung ứng: 10.359.679.216 đồng (tương ứng với diện tích cung ứng: 194.055,25 ha), cụ thể:

a) Chi trả cho chủ rừng là tổ chức:

- Diện tích rừng cung ứng DVMTR: 165.006,62 ha.
- Diện tích quy đổi theo hệ số K: 147.728,05 ha.
- Kinh phí chi trả: 9.537.731.607 đồng.

b) Chi trả cho UBND các xã:

- Diện tích rừng cung ứng DVMTR: 24.275,33 ha.
- Diện tích quy đổi theo hệ số K: 18.299,67 ha.
- Kinh phí chi trả: 777.638.579 đồng.

c) Chi trả cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân:

- Diện tích rừng cung ứng DVMTR: 3.651,04 ha.
- Diện tích quy đổi theo hệ số K: 2.576,06 ha.
- Kinh phí chi trả: 40.271.761 đồng.

d) Cộng đồng dân cư:

- Diện tích rừng cung ứng DVMTR: 1.068,51 ha.
- Diện tích quy đổi theo hệ số K: 858,92 ha.
- Kinh phí chi trả: 3.816.571 đồng.

đ) Doanh nghiệp:

- Diện tích rừng cung ứng DVMTR: 53,75 ha.
- Diện tích quy đổi theo hệ số K: 36,14 ha.
- Kinh phí chi trả: 220.698 đồng.

3.2. Kinh phí dự kiến chi trả cho các đối tượng cung ứng DVMTR thuộc lưu vực thủy điện Hồ Núi Một sau khi có kết quả xác định ranh giới lưu vực và diện tích rừng trong lưu vực thủy điện Hồ Núi Một được cấp thẩm quyền phê duyệt là: 255.000.000 đồng (Sử dụng nguồn thu DVMTR từ nhà máy thủy điện Hồ Núi Một năm 2023 sau khi đã trừ chi phí quản lý, dự phòng theo quy định).

3.3. Phần kinh phí còn lại không xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR, với số tiền là 1.357.242.522 đồng (11.971.921.738 đồng - 10.359.679.216 đồng - 255.000.000 đồng): Căn cứ điểm e khoản 2 Điều 70 Nghị định 156/2018/NĐ-CP và tình hình thực tiễn, Quỹ sử dụng nguồn kinh phí này để thực hiện các nội dung theo thứ tự như sau:

- Thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách nâng cao năng lực thực thi chính sách chi trả DVMTR năm 2023: 190.800.000 đồng (Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng xây dựng dự toán chi tiết trình Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt để thực hiện).

- Thực hiện hỗ trợ trồng cây phân tán trong khu vực có cung ứng DVMTR.

- Thực hiện điều tiết cho bên cung ứng có mức chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên (Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan Xây dựng Phương án điều tiết cho bên cung ứng có mức chi trả DVMTR bình quân 01 ha từ thấp nhất trở lên trình UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở thực hiện, đảm bảo trình tự thủ tục theo quy định).

4. Kế hoạch sử dụng kinh phí quản lý Quỹ (10%) năm 2023

Nguồn kinh phí quản lý Quỹ được trích năm 2023: 1.400.000.000 đồng, gồm:

- Dự toán chi hoạt động bộ máy Quỹ năm 2023: 1.293.423.379 đồng,

Trong đó:

- + Chi thường xuyên: 1.221.501.641 đồng.

- + Chi không thường xuyên: 71.921.738 đồng (Chi hoàn trả nguồn kinh phí theo Kết luận thanh tra số 1343/KL-TCLN-PCTT ngày 24/8/2022 của Tổng cục Lâm nghiệp).

- Dự toán chi trích lập các quỹ: 106.576.621 đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục II đính kèm)

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng chịu trách nhiệm xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo trình tự thủ tục, đúng quy định, kịp thời, trình Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định để làm cơ sở thực hiện.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Quỹ

Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (45b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục Ia
KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DVMTR CHO ĐỐI TƯỢNG CUNG ỨNG NĂM 2023
(Kèm theo PL I Kế hoạch thu, chi tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023)

Đơn vị tính: đồng

TT	Diễn giải	Tổng số		Lưu vực thủy điện Vĩnh Sơn		Lưu vực thủy điện Định Bình		Lưu vực thủy điện Sông Ba Hạ		Lưu vực thủy điện CTY CP Đầu tư Vĩnh Sơn (Vĩnh Sơn 5)	
		DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí
A	Diện tích rừng cung ứng DVMTR	194.073,16		2.602,66		57.412,55		2.254,47		25.660,12	
B	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (đã quy đổi theo hệ số k) (ha)	169.513,29		2.323,23		51.113,97		1.969,80		23.744,53	
C	Kế hoạch chi trả cho chủ rừng		11.900.000.000		1.615.000.000		1.105.000.000		136.000.000		1.360.000.000
D	Tiền chi trả cho 01 ha rừng				695.153		21.618		69.043		57.276
E	Tổng tiền DVMTR phân bổ cho đối tượng cung ứng (I+II)	169.513,29	11.900.000.000	2.323,23	1.615.000.000	51.113,97	1.105.000.000	1.969,80	136.000.000	23.744,53	1.360.000.000
I	Tiền DVMTR đã xác định được đối tượng cung ứng	169.498,84	10.359.679.216	2.323,23	1.615.000.000	51.113,97	1.105.000.000	1.969,80	136.000.000	23.744,53	1.360.000.000
1	Chi trả cho chủ rừng là tổ chức	147.728,05	9.537.731.607	2.173,61	1.510.991.228	47.389,24	1.024.477.461	1.959,42	135.283.338	22.746,54	1.302.838.776
1.1	- BQLR PH Vĩnh Thạnh	53.239,50	2.586.894.347	2.172,73	1.510.379.493	17.489,62	378.096.831		-	5.941,26	340.293.684
1.2	- BQLR ĐD An Toàn	60.778,68	1.639.385.800			21.939,11	474.287.490		-	16.761,29	960.025.505
1.3	- BQLR PH Hoài Ân	1.786,00	19.496.091			673,08	14.550.883		-		-
1.4	- BQLRPH Phù Cát	31,90	141.746				-		-		-
1.5	- BQLR PH An Lão	1.784,86	1.253.245.202			64,32	1.390.493		-	40,23	2.304.228
1.6	- BQLR PH Tây Sơn	3.474,92	106.855.461				-	1.415,11	97.702.792		-
1.7	- Công ty TNHH LN Quy Nhơn	66,05	712.740				-		-		-
1.8	- Công ty TNHH LN Sông Côn	22.853,23	3.679.954.027	0,88	611.735	7.223,11	156.151.763	543,22	37.505.290	3,76	215.359

TT	Diễn giải	Tổng số		Lưu vực thủy điện Vĩnh Sơn		Lưu vực thủy điện Định Bình		Lưu vực thủy điện Sông Ba Hạ		Lưu vực thủy điện CTY CP Đầu tư Vĩnh Sơn (Vĩnh Sơn 5)	
		DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí
1.9	- Công ty TNHH LN Hà Thanh	3.676,37	250.883.831				-	1,09	75.256		-
1.10	- Trung Tâm huấn luyện quân sự Quốc gia II	9,08	40.347				-		-		-
1.11	- Đơn vị quân đội huyện Tây Sơn	24,00	106.643				-		-		-
1.12	- Đơn vị quân đội huyện Vĩnh Thạnh	3,46	15.374								
2	UBND các xã	18.299,67	777.638.579	149,62	104.008.772	3.692,49	79.825.563	10,33	713.209	997,99	57.161.224
2.1	- UBND xã Canh Liên	61,42	4.191.426								
2.2	- UBND xã An Toàn	17,21	319.390			7,53	162.786		-	2,15	123.144
2.3	- UBND xã An Nghĩa	279,75	216.264.825								
2.4	- UBND xã An Quang	120,29	92.991.942								
2.5	- Thị trấn Vĩnh Thạnh	264,30	1.174.405				-		-		-
2.6	- UBND xã Vĩnh Sơn	2.885,83	303.190.483	149,62	104.008.772	1.065,51	23.034.575		-	415,53	23.800.042
2.7	- UBND xã Vĩnh Kim	4.178,77	80.129.227			1.799,23	38.896.395		-	580,31	33.238.038
2.8	- UBND xã Vĩnh Hào	1.769,26	22.149.758			474,00	10.247.101		-		-
2.9	- UBND xã Vĩnh Hiệp	1.417,97	9.343.904			177,19	3.830.556		-		-
2.10	- UBND xã Vĩnh Hòa	1.020,15	4.532.989				-		-		-
2.11	- UBND xã Vĩnh Quang	518,78	2.316.997				-		-		-
2.12	- UBND xã Vĩnh Thịnh	871,01	3.870.292				-		-		-
2.13	- UBND xã Vĩnh Thuận	460,40	2.045.766				-		-		-
2.14	- UBND xã ĐăkMăng	329,44	4.292.901			164,72	3.560.976		-		-
2.15	- UBND xã Bok Tới	8,62	112.326			4,31	93.175		-		-
2.16	- UBND xã Tây Thuận	2.560,35	23.852.442				-	10,33	713.209,46		-
2.17	- UBND xã Bình Tường	419,68	1.864.828				-		-		-

TT	Diễn giải	Tổng số		Lưu vực thủy điện Vĩnh Sơn		Lưu vực thủy điện Định Bình		Lưu vực thủy điện Sông Ba Hạ		Lưu vực thủy điện CTY CP Đầu tư Vĩnh Sơn (Vĩnh Sơn 5)	
		DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí
2.18	- UBND xã Bình Thành	70,69	314.108				-		-		-
2.19	- UBND xã Tây Giang	917,67	4.077.623				-		-		-
2.20	- UBND xã Tây Phú	1,63	7.243				-		-		-
2.21	- UBND xã Vĩnh An	121,12	538.191				-		-		-
2.22	- UBND xã Phước Mỹ	5,33	57.516				-		-		-
3	Chủ rừng là hộ gia đình	2.576,06	40.271.761	-	-	28,74	621.312	0,05	3.452	-	-
3.1	- HGĐ xã An Nghĩa	22,15	17.123.381								
3.2	- HGĐ xã An Quang	7,24	5.596.988								
3.3	- HGĐ xã Bình Tường	166,25	738.724				-		-		
3.4	- HGĐ xã Bình Thành	8,04	35.725				-		-		
3.5	- HGĐ xã Tây Giang	795,86	3.536.366				-		-		
3.6	- HGĐ xã Tây Thuận	945,45	9.895.574				-	0,05	3.452,13		
3.7	- HGĐ xã Vĩnh An	18,58	82.559				-		-		
3.8	- HGĐ TT Vĩnh Thạnh	1,37	6.088								
3.9	- HGĐ xã Vĩnh Hảo	138,32	864.685			14,56	314.763		-		
3.10	- HGĐ xã Vĩnh Quang	63,27	281.496				-		-		
3.11	- HGĐ xã Vĩnh Thịnh	128,03	568.895				-		-		
3.12	- HGĐ xã Vĩnh Hòa	176,35	783.603				-		-		
3.13	- HGĐ xã Vĩnh Sơn	25,50	332.288			12,75	275.634		-		
3.14	- HGĐ xã Vĩnh Hiệp	38,92	197.499			1,43	30.914		-		
3.15	- HGĐ xã Vĩnh Thuận	33,34	148.145				-		-		
3.16	- HGĐ xã Phước Mỹ	7,39	79.745				-		-		
4	Cộng đồng dân cư	858,92	3.816.571	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Cđ Hà Ri	525,93	2.336.945								

TT	Diễn giải	Tổng số		Luu vực thủy điện Vĩnh Sơn		Luu vực thủy điện Định Bình		Luu vực thủy điện Sông Ba Hạ		Luu vực thủy điện CTY CP Đầu tư Vĩnh Sơn (Vĩnh Sơn 5)	
		DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí
4.2	Cđ Hòa Thuận	181,46	806.309								
4.3	Cđ Tiên Thuận	151,53	673.316								
5	Doanh nghiệp	36,14	220.699	-	-	3,50	75.664	-	-	-	-
5.1	- Công ty TNHH Tân Phú Hiệp	29,14	129.482						-		
5.2	- Công ty nguyên liệu giấy Quy Nhơn	7,00	91.216			3,50	75.664		-		
II	Tiền DVMTR chưa xác định được đối tượng cung ứng	14,45	1.540.320.784								

TT	Diễn giải	Lưu vực thủy điện An Khê		Lưu vực thủy điện Tiên Thuận		Lưu vực thủy điện Văn Phong		Nhà máy thủy điện La Hiêng 2		Lưu vực Thủy điện Trà Xom	
		DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí
A	Diện tích rừng cung ứng DVMTR	642,69		2.047,01		89.747,52		4.424,23		3.808,90	
B	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (đã quy đổi theo hệ số k) (ha)	543,22		1.520,86		76.517,07		3.736,7		3.385,58	
C	Kế hoạch chi trả cho chủ rừng		255.000.000		34.000.000		340.000.000		255.000.000		2.635.000.000
D	Tiền chi trả cho 01 ha rừng		469.423		22.356		4.443		68.242		778.301
E	Tổng tiền DVMTR phân bổ cho đối tượng cung ứng (I+II)	543,22	255.000.000	1.520,86	34.000.000	76.517,07	340.000.000	3.736,70	255.000.000	3.385,58	2.635.000.000
I	Tiền DVMTR đã xác định được đối tượng cung ứng	543,22	255.000.000	1.520,86	34.000.000	76.517,07	340.000.000	3.736,70	255.000.000	3.385,58	2.635.000.000
1	Chi trả cho chủ rừng là tổ chức	543,22	255.000.000	543,22	12.144.103	61.315,70	272.453.428	3.675,28	250.808.574	3.195,92	2.487.387.449
1.1	- BQLR PH Vĩnh Thạnh		-		-	27.330,64	121.442.413			302,93	235.770.695
1.2	- BQLR ĐD An Toàn		-		-	21.939,11	97.485.403				-
1.3	- BQLR PH Hoài Ân		-		-	1.112,92	4.945.208				-
1.4	- BQLRPH Phù Cát		-		-	31,90	141.746				-
1.5	- BQLR PH An Lão		-		-	64,32	285.803				-
1.6	- BQLR PH Tây Sơn		-		-	2.059,81	9.152.669				-
1.7	- Công ty TNHH LN Quy Nhơn		-		-		-				-
1.8	- Công ty TNHH LN Sông Côn	543,22	255.000.000	543,22	12.144.103	8.740,46	38.837.823			2.892,99	2.251.616.754

TT	Diễn giải	Lưu vực thủy điện An Khê		Lưu vực thủy điện Tiên Thuận		Lưu vực thủy điện Văn Phong		Nhà máy thủy điện La Hiêng 2		Lưu vực Thủy điện Trà Xom	
		DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí
1.9	- Công ty TNHH LN Hà Thanh		-		-		-	3.675,28	250.808.574		-
1.10	- Trung Tâm huấn luyện quân sự Quốc gia II		-		-	9,08	40.347				-
1.11	- Đơn vị quân đội huyện Tây Sơn		-		-	24,00	106.643				-
1.12	- Đơn vị quân đội huyện Vĩnh Thạnh					3,46	15.374				
2	UBND các xã	-	-	659,89	14.752.351	12.117,07	53.841.630	61,42	4.191.426	189,66	147.612.551
2.1	- UBND xã Canh Liên							61,42	4.191.426		
2.2	- UBND xã An Toàn		-		-	7,53	33.459				-
2.3	- UBND xã An Nghĩa										
2.4	- UBND xã An Quang										
2.5	- Thị trấn Vĩnh Thạnh		-		-	264,30	1.174.405				-
2.6	- UBND xã Vĩnh Sơn		-		-	1.065,51	4.734.544			189,66	147.612.551
2.7	- UBND xã Vĩnh Kim		-		-	1.799,23	7.994.794				-
2.8	- UBND xã Vĩnh Hào		-		-	1.279,43	5.685.087				-
2.9	- UBND xã Vĩnh Hiệp		-		-	1.240,78	5.513.348				-
2.10	- UBND xã Vĩnh Hòa		-		-	1.020,15	4.532.989				-
2.11	- UBND xã Vĩnh Quang		-	0,66	14.755	518,12	2.302.242				-
2.12	- UBND xã Vĩnh Thịnh		-		-	871,01	3.870.292				-
2.13	- UBND xã Vĩnh Thuận		-		-	460,40	2.045.766				-
2.14	- UBND xã ĐăkMăng		-		-	164,72	731.926				-
2.15	- UBND xã Bok Tới		-		-	4,31	19.151				-
2.16	- UBND xã Tây Thuận		-	659,23	14.737.596	1.890,79	8.401.636				-
2.17	- UBND xã Bình Tường		-		-	419,68	1.864.828				-

TT	Diễn giải	Lưu vực thủy điện An Khê		Lưu vực thủy điện Tiên Thuận		Lưu vực thủy điện Văn Phong		Nhà máy thủy điện La Hiêng 2		Lưu vực Thủy điện Trà Xom	
		DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí
2.18	- UBND xã Bình Thành		-		-	70,69	314.108				-
2.19	- UBND xã Tây Giang		-		-	917,67	4.077.623				-
2.20	- UBND xã Tây Phú		-		-	1,63	7.243				-
2.21	- UBND xã Vĩnh An		-		-	121,12	538.191				-
2.22	- UBND xã Phước Mỹ		-		-		-				-
3	Chủ rừng là hộ gia đình	-	-	317,75	7.103.547	2.192,74	9.743.337	-	-	-	-
3.1	- HGD xã An Nghĩa										
3.2	- HGD xã An Quang										
3.3	- HGD xã Bình Tường				-	166,25	738.724				
3.4	- HGD xã Bình Thành				-	8,04	35.725				
3.5	- HGD xã Tây Giang				-	795,86	3.536.366				
3.6	- HGD xã Tây Thuận			317,73	7.103.100	627,67	2.789.022				
3.7	- HGD xã Vĩnh An				-	18,58	82.559				
3.8	- HGD TT Vĩnh Thạnh					1,37	6.088				
3.9	- HGD xã Vĩnh Hảo				-	123,76	549.922				
3.10	- HGD xã Vĩnh Quang			0,02	447	63,25	281.048				
3.11	- HGD xã Vĩnh Thịnh				-	128,03	568.895				
3.12	- HGD xã Vĩnh Hòa				-	176,35	783.603				
3.13	- HGD xã Vĩnh Sơn				-	12,75	56.654				
3.14	- HGD xã Vĩnh Hiệp				-	37,49	166.585				
3.15	- HGD xã Vĩnh Thuận				-	33,34	148.145				
3.16	- HGD xã Phước Mỹ				-		-				
4	Cộng đồng dân cư	-	-	-	-	858,92	3.816.571	-	-	-	-
4.1	Cđ Hà Ri					525,93	2.336.945				

[illegible]

TT	Diễn giải	Nhà máy thủy điện Nước Xáng		Lưu vực thủy điện Ken Lút Hạ		Lưu vực nước khoáng Long Mỹ		Lưu vực chưa xác định được ranh giới, diện tích, chủ rừng				
								CTCP đầu tư thủy điện Hồ Núi Một	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	CTY TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	TT Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định	Cơ sở sản xuất công nghiệp
		DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí
A	Diện tích rừng cung ứng DVMTR	2.526,26		2.830,03		116,71						
B	Diện tích rừng cung ứng DVMTR (đã quy đổi theo hệ số k) (ha)	2.199,04		2.380,52		78,77						
C	Kế hoạch chi trả cho chủ rừng		1.700.000.000		935.000.000		850.000	255.000.000	544.850.000	425.000.000	255.000.000	49.300.000
D	Tiền chi trả cho 01 ha rừng		773.065		392.771		10.791					
E	Tổng tiền DVMTR phân bổ cho đối tượng cung ứng (I+II)	2.199,04	1.700.000.000	2.380,52	935.000.000	78,77	850.000	255.000.000	544.850.000	425.000.000	255.000.000	49.300.000
I	Tiền DVMTR đã xác định được đối tượng cung ứng	2.184,59	1.688.829.216	2.380,52	935.000.000	78,77	850.000		-	-	-	-
1	Chi trả cho chủ rừng là tổ chức	1.755,16	1.356.852.081	2.364,69	928.782.430	66,05	712.740		-	-	-	-
1.1	- BQLR PH Vĩnh Thạnh		-	2,32	911.229		-					
1.2	- BQLR ĐD An Toàn	139,17	107.587.402		-		-					
1.3	- BQLR PH Hoài Ân		-		-		-					
1.4	- BQLRPH Phù Cát		-		-		-					
1.5	- BQLR PH An Lão	1.615,99	1.249.264.679		-		-					
1.6	- BQLR PH Tây Sơn		-		-		-					
1.7	- Công ty TNHH LN Quy Nhơn		-		-	66,05	712.740					
1.8	- Công ty TNHH LN Sông Côn		-	2.362,37	927.871.200		-					

TT	Diễn giải	Nhà máy thủy điện Nước Xáng		Lưu vực thủy điện Ken Lút Hạ		Lưu vực nước khoáng Long Mỹ		Lưu vực chưa xác định được ranh giới, diện tích, chủ rừng				
								CTCP đầu tư thủy điện Hồ Núi Một	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	CTY TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	TT Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định	Cơ sở sản xuất công nghiệp
		DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí
1.9	- Công ty TNHH LN Hà Thanh		-		-		-					
1.10	- Trung Tâm huấn luyện quân sự Quốc gia II		-		-		-					
1.11	- Đơn vị quân đội huyện Tây Sơn		-		-		-					
1.12	- Đơn vị quân đội huyện Vĩnh Thạnh											
2	UBND các xã	400,04	309.256.767	15,83	6.217.570	5,33	57.516		-	-	-	-
2.1	- UBND xã Canh Liên		-									
2.2	- UBND xã An Toàn		-				-					
2.3	- UBND xã An Nghĩa	279,75	216.264.825									
2.4	- UBND xã An Quang	120,29	92.991.942									
2.5	- Thị trấn Vĩnh Thạnh		-				-					
2.6	- UBND xã Vĩnh Sơn		-				-					
2.7	- UBND xã Vĩnh Kim		-				-					
2.8	- UBND xã Vĩnh Hào		-	15,83	6.217.570		-					
2.9	- UBND xã Vĩnh Hiệp		-				-					
2.10	- UBND xã Vĩnh Hòa		-				-					
2.11	- UBND xã Vĩnh Quang		-				-					
2.12	- UBND xã Vĩnh Thịnh		-				-					
2.13	- UBND xã Vĩnh Thuận		-				-					
2.14	- UBND xã ĐăkMăng		-				-					
2.15	- UBND xã Bok Tới		-				-					
2.16	- UBND xã Tây Thuận		-				-					
2.17	- UBND xã Bình Tường		-				-					

[illegible]

TT	Diễn giải	Nhà máy thủy điện Nước Xáng		Lưu vực thủy điện Ken Lút Hạ		Lưu vực nước khoáng Long Mỹ		Lưu vực chưa xác định được ranh giới, diện tích, chủ rừng				
								CTCP đầu tư thủy điện Hồ Núi Mọt	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	CTY TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	TT Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định	Cơ sở sản xuất công nghiệp
		DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	DT (ha)	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí	Kinh phí
4.2	Cđ Hòa Thuận											
4.3	Cđ Tiên Thuận											
5	Doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-
5.1	- Công ty TNHH Tân Phú Hiệp		-									
5.2	- Công ty nguyên liệu giấy Quy Nhơn		-									
II	Tiền DVMTR chưa xác định được đối tượng cung ứng	14,45	11.170.784					255.000.000	544.850.000	425.000.000	255.000.000	49.300.000

Phụ lục II

**DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN
RỪNG TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 3 /2023 của Chủ tịch
Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Hạng mục chi	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
A	B	[4=2*3]	C
A	TỔNG NGUỒN THU NĂM 2023	1.400.000.000	
	Nguồn kinh phí hoạt động bộ máy Quỹ được trích năm 2023 (10%)	1.400.000.000	
B	DỰ TOÁN CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG BỘ MÁY QUỸ NĂM 2023 (Chi thường xuyên và không thường xuyên)	1.293.423.379	
	CHI THƯỜNG XUYỀN	1.221.501.641	
I	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	854.143.641	
1	Tiền lương và phụ cấp lương của Cơ quan điều hành Quỹ	570.288.600	
a	Tiền lương và phụ cấp lương Cơ quan điều hành Quỹ năm 2023 (08 người)	516.553.200	
b	Tăng mức lương cơ sở từ ngày 01/7/2023 (tăng từ 1.490.000đ lên 1.800.000đ)	53.735.400	
2	Phụ cấp lương kiêm nhiệm của HĐQT Quỹ và BKS Quỹ	40.800.000	
a	- Phụ cấp kiêm nhiệm của Hội đồng quản lý Quỹ (05 người)	27.600.000	
	+ Chủ tịch	7.200.000	
	+ Phó chủ tịch	6.000.000	
	+ Thành viên (03 người)	14.400.000	
b	- Phụ cấp kiêm nhiệm của Ban Kiểm soát Quỹ (03 người)	13.200.000	
	+ Trưởng ban	6.000.000	
	+ Thành viên (02 người)	7.200.000	
3	Các khoản phải trả theo lương (17%BHXH + 3%BHYT + 1%BHTN + 0,5%BNN+ 2%KPCĐ)	133.090.041	
4	Tiền công	25.500.000	
a	Hợp đồng bảo vệ cơ quan	18.000.000	
b	Hợp đồng tạp vụ	7.500.000	
5	Tiền làm thêm giờ	9.465.000	

TT	Hạng mục chi	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
a	Xử lý nội nghiệp: xác định diện tích và xây dựng bản đồ chi trả DVMTR	6.840.000	
b	Trúc lễ, Tết	2.625.000	
6	Tiền nước uống tại cơ quan	3.000.000	
7	Tiền ăn giữa ca	52.000.000	
8	Tàu xe phép năm	2.000.000	
9	Chi trang phục	12.000.000	
10	Chi khám sức khỏe định kỳ	6.000.000	
II	<u>Chi về hàng hóa, dịch vụ:</u>	148.396.000	
1	Thanh toán dịch vụ công cộng	6.200.000	
a	Tiền điện	4.200.000	
b	Tiền nước sinh hoạt	2.000.000	
2	Chi mua vật tư văn phòng	10.800.000	
a	Văn phòng phẩm	7.200.000	
b	Khoán văn phòng phẩm	3.600.000	
3	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.896.000	
a	Cước phí điện thoại bàn	2.880.000	
b	Cước phí bưu chính	2.520.000	
c	Cước internet	3.696.000	
d	Khoán điện thoại di động (Lãnh đạo)	3.000.000	
e	Chi phí thuê bao chữ ký số điện tử	3.800.000	
4	Công tác phí	49.800.000	
a	Tiền vé máy bay, tàu xe	30.000.000	
b	Phụ cấp công tác phí	6.000.000	
c	Tiền thuê phòng nghỉ	9.000.000	
d	Khoán công tác phí (văn thư, kế toán)	4.800.000	
5	Sửa chữa TSCĐ phục vụ công tác chuyên môn	12.000.000	
	- Sửa máy, nạp mực (Máy vi tính, máy photo, máy in, máy Scan...)	12.000.000	
6	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	3.000.000	
7	Chi tiếp khách	18.000.000	

TT	Hạng mục chi	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
8	Chi mua, sửa chữa đồ dùng nhà vệ sinh chung	7.200.000	
9	Chi phí chuyển tiền qua tài khoản Ngân hàng, phí quản lý tài khoản NH.	6.500.000	
10	Phí cập nhật phần mềm misa	4.000.000	
11	Thuê thiết bị, khẩu hiệu phục vụ hội nghị trực tuyến	3.000.000	
12	Chi phí thuê mướn (thuê xe)	6.000.000	
13	Chi đào tạo, bồi dưỡng chính trị, ngạch chuyên viên	6.000.000	
III	Chi hoạt động nghiệp vụ: (1+2+3+4+5+6)	218.962.000	
1	In bản đồ chi trả DVMTR	6.400.000	
2	Xác định diện tích chi trả DVMTR đối với chủ rừng là HGD, CD và UBND cấp xã.	33.080.000	
3	Kiểm tra, xác minh diện tích chi trả DVMTR trường hợp có kiến nghị	8.302.000	
4	Kiểm tra, giám sát chi trả DVMTR đối với chủ rừng là tổ chức, doanh nghiệp và UBND các xã	38.000.000	
5	Hội nghị đánh giá công tác chi trả DVMTR và hướng dẫn chi trả tiền DVMTR cho đối tượng chủ rừng là tổ chức và UBND xã	12.900.000	
6	Kinh phí chi trả tiền DVMTR cho hộ gia đình trực tiếp bằng tiền mặt	1.400.000	
7	Phí dịch vụ chi hộ tiền DVMTR qua tài khoản ViettelPay	880.000	
8	Xây dựng PA xác định Ranh giới LV TĐ Hồ Núi Một	50.000.000	
9	Tham quan học tập kinh nghiệm	68.000.000	
	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYỀN	71.921.738	
1	Hoàn trả kinh phí xây dựng phương án điều tra, xác định đối tượng cung ứng DVMTR lưu vực NMTĐ Nước Xáng	71.921.738	
C	Chi trích lập các Quỹ (phần chênh lệch thu lớn hơn chi) (lấy A trừ B)	106.576.621	
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp (25%)	26.644.155	
2	Quỹ bổ sung thu nhập (70%)	74.603.635	
3	Quỹ khen thưởng, phúc lợi (5%)	5.328.831	

Phụ lục I

KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 3 /2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

I. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI

- Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Căn cứ Văn bản số 229/VNFF-BĐH ngày 27/10/2022 của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam về việc thông báo số tiền dịch vụ môi trường rừng dự kiến điều phối năm 2023;
- Căn cứ Kế hoạch nộp tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2023 của các cơ sở sử dụng dịch vụ môi trường rừng;

II. TỔNG HỢP KẾ HOẠCH THU, CHI

STT	Nội dung	Số tiền (đồng)
(1)	(2)	(3)
I	Kế hoạch thu	14.000.000.000
1	Thu từ Quỹ BV&PTR Việt Nam điều phối (Quỹ Trung ương)	6.000.000.000
2	Thu nội tỉnh	8.000.000.000
3	Thu lãi tiền gửi	0
II	Kế hoạch chi	14.000.000.000
1	Chi quản lý (10%)	1.400.000.000
2	Trích dự phòng (5%)	700.000.000
3	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR	11.900.000.000

III. CHI TIẾT KẾ HOẠCH THU

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Tổng cộng (A+B)		-		14.000.000.000	
A	Do Quỹ Trung ương điều phối		-		6.000.000.000	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	Kwh	-	36đ	6.000.000.000	
1	- CTCP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn)				1.900.000.000	
2	- CTCP thủy điện Định Bình (Nhà máy Thủy điện Định Bình)				1.300.000.000	
3	- CTCP thủy điện sông Ba Hạ (Nhà máy Thủy điện Sông Ba Hạ)				160.000.000	
4	- CTCP Đầu tư Vĩnh Sơn (Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn 5)				1.600.000.000	
5	- CTCP thủy điện An Khê - KaNak (Nhà máy thủy điện An Khê - KaNak)				300.000.000	
6	- CTCP Tiên Thuận (Nhà máy thủy điện Tiên Thuận)				40.000.000	
7	- CTCP thủy điện Văn Phong (Đập thủy điện Văn Phong)				400.000.000	
8	- CTCP VRG Phú Yên (Nhà máy thủy điện La Hiêng 2)				300.000.000	
B	Thu nội tỉnh (I+II+III)				8.000.000.000	
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	Kwh		36đ	6.500.000.000	
1	-CTCP Thủy điện Trà Xom (Nhà máy Thủy điện Trà Xom)				3.100.000.000	
2	- CTCP thủy điện An Quang (Nhà máy thủy điện Nước Xáng)				2.000.000.000	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/ doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
3	- CTCP thủy điện Bình Định (Nhà máy thủy điện Ken Lút Hạ)				1.100.000.000	
4	- CTCP đầu tư thủy điện Hồ Núi Một (Nhà máy thủy điện Hồ Núi Một)				300.000.000	
II	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	m3		52đ	1.442.000.000	
1	- CTCP Nước khoáng Quy Nhơn				1.000.000	
2	- CTCP Cấp thoát nước Bình Định				641.000.000	
3	- CTY TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định				500.000.000	
4	- Trung Tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định				300.000.000	
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp				58.000.000	
1	- CTCP Công nghệ WASHHNC				9.000.000	
2	- Công ty TNHH nội ngoại thất Gia Hân				200.000	
3	- CTCP Giấy Bình Định				300.000	
4	- Chi nhánh CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Quy Nhơn				12.000.000	
5	- Chi nhánh 3 - Công ty TNHH Nguyên Liêm - Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vân Canh				27.000.000	
6	- Công ty TNHH Nhất Vinh				200.000	
7	- Công ty TNHH Fujiwara Bình Định				500.000	
8	- CTCP Đầu tư An Phát				1.100.000	
9	- Chi nhánh CTCP Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Bình Định				4.000.000	

TT	Bên sử dụng DVMTR	Đơn vị	Sản lượng/ doanh thu	Mức chi trả	Thành tiền (đồng)	
10	- CTCP Thủy sản Bình Định - Nhà máy chế biến thủy sản An Hải				800.000	
11	- CTCP may Tam Quan				1.400.000	
12	- CTCP Khoáng sản Biotan				1.200.000	
13	- Công ty TNHH May Oasis - Chi nhánh Bình Định				300.000	
14	- CTCP May Tây Sơn					

IV. CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI

1. Kế hoạch phân bổ tiền

ĐVT: đồng

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10%) (đồng)	Trích dự phòng (5%) (đồng)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR		
(1)	(2)	(3)	(4=5+6+7)	(5=3*10%)	(6=3*5%)	(7=3*85%)	(8)	(9)
	Tổng cộng	14.000.000.000	14.000.000.000	1.400.000.000	700.000.000	11.900.000.000		
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	12.500.000.000	12.500.000.000	1.250.000.000	625.000.000	10.625.000.000		
1.1	- CTCP thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn)	1.900.000.000	1.900.000.000	190.000.000	95.000.000	1.615.000.000	695.153	
1.2	- CTCP thủy điện Định Bình (Nhà máy Thủy điện Định Bình)	1.300.000.000	1.300.000.000	130.000.000	65.000.000	1.105.000.000	21.618	
1.3	- CTCP thủy điện sông Ba Hạ (Nhà máy Thủy điện Sông Ba Hạ)	160.000.000	160.000.000	16.000.000	8.000.000	136.000.000	69.043	
1.4	- CTY CP Đầu tư Vĩnh Sơn (Nhà máy Thủy điện Vĩnh Sơn 5)	1.600.000.000	1.600.000.000	160.000.000	80.000.000	1.360.000.000	57.276	

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	Ghi chú
				Chi quản lý (10%) (đồng)	Trích dự phòng (5%) (đồng)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR		
1.5	- CTCP thủy điện An Khê - KaNak (Nhà máy thủy điện An Khê - KaNak)	300.000.000	300.000.000	30.000.000	15.000.000	255.000.000	469.423	
1.6	- CTCP Tiên Thuận (Nhà máy thủy điện Tiên Thuận)	40.000.000	40.000.000	4.000.000	2.000.000	34.000.000	22.356	
1.7	- CTCP thủy điện Văn Phong (Đập thủy điện Văn Phong)	400.000.000	400.000.000	40.000.000	20.000.000	340.000.000	4.443	
1.8	- CTCP VRG Phú Yên (Nhà máy thủy điện La Hiêng 2)	300.000.000	300.000.000	30.000.000	15.000.000	255.000.000	68.242	
1.9	- CTCP thủy điện Trà Xom (Nhà máy thủy điện Trà Xom)	3.100.000.000	3.100.000.000	310.000.000	155.000.000	2.635.000.000	778.301	
1.10	- CTCP thủy điện An Quang (Nhà máy thủy điện Nước Xáng)	2.000.000.000	2.000.000.000	200.000.000	100.000.000	1.700.000.000	773.065	
1.11	- CTCP thủy điện Bình Định (Nhà máy thủy điện Ken Lút Hạ)	1.100.000.000	1.100.000.000	110.000.000	55.000.000	935.000.000	392.771	
	- CTCP đầu tư thủy điện Hồ Núi Một (Nhà máy thủy điện Hồ Núi Một)	300.000.000	300.000.000	30.000.000	15.000.000	255.000.000		
II	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch	1.442.000.000	1.442.000.000	144.200.000	72.100.000	1.225.700.000		
2.1	CTCP Nước khoáng Quy Nhơn	1.000.000	1.000.000	100.000	50.000	850.000	10.791	
2.2	CTCP Cấp thoát nước Bình Định	641.000.000	641.000.000	64.100.000	32.050.000	544.850.000	-	không xác định được đối tượng
2.3	CTY TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định	500.000.000	500.000.000	50.000.000	25.000.000	425.000.000	-	

TT	Đơn vị nộp tiền DVMTR	Kế hoạch thu (đồng)	Kế hoạch phân bổ (đồng)	Trong đó			Số tiền chi trả cho 01 ha rừng (đồng/ha)	
				Chi quản lý (10%) (đồng)	Trích dự phòng (5%) (đồng)	Chi trả cho bên cung ứng DVMTR		
2.4	Trung Tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định	300.000.000	300.000.000	30.000.000	15.000.000	255.000.000	-	
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp	58.000.000	58.000.000	5.800.000	2.900.000	49.300.000		
3.1	- CTCP Công nghệ WASHHNC	9.000.000	9.000.000	900.000	450.000	7.650.000		không xác định được đối tượng cung ứng
3.2	- Công ty TNHH nội ngoại thất Gia Hân	200.000	200.000	20.000	10.000	170.000		
3.3	- CTCP Giày Bình Định	300.000	300.000	30.000	15.000	255.000		
3.4	- Chi nhánh CTCP Bia Sài Gòn - Miền Trung tại Quy Nhơn	12.000.000	12.000.000	1.200.000	600.000	10.200.000		
3.5	- Chi nhánh 3 - Công ty TNHH Nguyên Liêm - Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vân Canh	27.000.000	27.000.000	2.700.000	1.350.000	22.950.000		
3.6	- Công ty TNHH Nhất Vinh	200.000	200.000	20.000	10.000	170.000		
3.7	- Công ty TNHH Fujiwara Bình Định	500.000	500.000	50.000	25.000	425.000		
3.8	- CTCP Đầu tư An Phát	1.100.000	1.100.000	110.000	55.000	935.000		
3.9	- Chi nhánh CTCP Sữa Việt Nam - Nhà máy Sữa Bình Định	4.000.000	4.000.000	400.000	200.000	3.400.000		
3.10	- CTCP Thủy sản Bình Định - Nhà máy chế biến thủy sản An Hải	800.000	800.000	80.000	40.000	680.000		
3.11	- CTCP may Tam Quan	1.400.000	1.400.000	140.000	70.000	1.190.000		
3.12	- CTCP Khoáng sản Biotan	1.200.000	1.200.000	120.000	60.000	1.020.000		
3.13	- Công ty TNHH May Oasis - Chi nhánh Bình Định	300.000	300.000	30.000	15.000	255.000		
3.14	- CTCP May Tây Sơn	-	-	-	-	-		

2. Kế hoạch chi tiền cho bên cung ứng DVMTR

ĐVT: đồng

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Chủ rừng là tổ chức	165.006,62	147.728,05	-	9.537.731.607	
1	- BQLR PH Vĩnh Thạnh	60.561,71	53.239,50		2.586.894.347	
2	- BQLR ĐD An Toàn	64.875,62	60.778,68		1.639.385.800	
3	- BQLR PH Hoài Ân	2.143,17	1.786,00		19.496.091	
4	- BQLR PH Phù Cát	39,38	31,90		141.746	
5	- BQLR PH An Lão	1.992,01	1.784,86		1.253.245.202	
6	- BQLR PH Tây Sơn	4.094,89	3.474,92		106.855.461	
7	- Công ty TNHH LN Quy Nhơn	97,43	66,05		712.740	
8	- Công ty TNHH LN Sông Côn	26.805,14	22.853,23		3.679.954.027	
9	- Công ty TNHH LN Hà Thanh	4.344,21	3.676,37		250.883.831	
10	- Trung Tâm huấn luyện quân sự Quốc gia II	12,38	9,08		40.347	
11	- Đơn vị quân đội huyện Tây Sơn	36,27	24,00		106.643	
12	- Đơn vị quân đội huyện Vĩnh Thạnh	4,41	3,46		15.374	
II	Ủy ban nhân dân các xã	24.275,33	18.299,67		777.638.579	
1	Huyện Vân Canh	81,31	61,42		4.191.426	
1.1	- UBND xã Canh Liên	81,31	61,42		4.191.426	
2	Huyện An Lão	531,18	417,25		309.576.156	
2.1	- UBND xã An Toàn	23,56	17,21		319.390	
2.2	- UBND xã An Nghĩa	356,64	279,75		216.264.825	
2.3	- UBND xã An Quang	150,98	120,29		92.991.942	
3	Huyện Vĩnh Thạnh	17.273,27	13.386,47		428.753.819	
3.1	- Thị trấn Vĩnh Thạnh	372,82	264,30		1.174.405	
3.2	- UBND xã Vĩnh Sơn	3.618,23	2.885,83		303.190.483	
3.3	- UBND xã Vĩnh Kim	5.170,34	4.178,77		80.129.227	
3.4	- UBND xã Vĩnh Hảo	2.394,39	1.769,26		22.149.758	
3.5	- UBND xã Vĩnh Hiệp	1.868,07	1.417,97		9.343.904	
3.6	- UBND xã Vĩnh Hòa	1.328,02	1.020,15		4.532.989	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
3.7	- UBND xã Vĩnh Quang	717,79	518,78		2.316.997	
3.8	- UBND xã Vĩnh Thịnh	1.193,71	871,01		3.870.292	
3.9	- UBND xã Vĩnh Thuận	609,90	460,40		2.045.766	
4	Huyện Hoài Ân	425,26	338,06		4.405.228	
4.1	- UBND xã ĐăkMăng	414,22	329,44		4.292.901	
4.2	- UBND xã Bok Tới	11,04	8,62		112.326	
5	Huyện Tây Sơn	5.956,23	4.091,14		30.654.435	
5.1	- UBND xã Tây Thuận	3.694,68	2.560,35		23.852.442	
5.2	- UBND xã Bình Tường	609,74	419,68		1.864.828	
5.3	- UBND xã Bình Thành	106,71	70,69		314.108	
5.4	- UBND xã Tây Giang	1.377,31	917,67		4.077.623	
5.5	- UBND xã Tây Phú	2,48	1,63		7.243	
5.6	- UBND xã Vĩnh An	165,31	121,12		538.191	
6	Thành phố Quy Nhơn	8,08	5,33		57.516	
6.1	- UBND xã Phước Mỹ	8,08	5,33		57.516	
III	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	3.651,04	2.576,06	1.791	40.271.761	
1	Huyện An Lão	40,22	29,39	39	22.720.369	
1.1	- HGD xã An Nghĩa	30,33	22,15	24	17.123.381	
1.2	- HGD xã An Quang	9,89	7,24	15	5.596.988	
2	Huyện Tây Sơn	2.747,41	1.934,18	1.207	14.288.949	
2.1	- Xã Bình Tường	238,87	166,25	174	738.724	
2.2	- Xã Bình Thành	12,17	8,04	6	35.725	
2.3	- Xã Tây Giang	1.096,45	795,86	596	3.536.366	
2.4	- Xã Tây Thuận	1.374,45	945,45	400	9.895.574	
2.5	- Xã Vĩnh An	25,47	18,58	31	82.559	
3	Huyện Vĩnh Thạnh	852,21	605,10	541	3.182.698	
3.1	- Thị trấn Vĩnh Thạnh	1,98	1,37	5	6.088	
3.2	- Xã Vĩnh Hào	198,14	138,32	47	864.685	
3.3	- Xã Vĩnh Quang	91,68	63,27	93	281.496	

TT	Bên cung ứng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số lượng (hộ)	Số tiền chi trả (đồng)	Ghi chú
3.4	- Xã Vĩnh Thịnh	185,03	128,03	100	568.895	
3.5	- Xã Vĩnh Hòa	241,52	176,35	196	783.603	
3.6	- Xã Vĩnh Sơn	35,00	25,50	13	332.288	
3.7	- Xã Vĩnh Hiệp	53,25	38,92	37	197.499	
3.8	- Xã Vĩnh Thuận	45,61	33,34	50	148.145	
4	Thành phố Quy Nhơn	11,20	7,39	4	79.745	
4.1	- Xã Phước Mỹ	11,20	7,39	4	79.745	
IV	Cộng đồng	1.068,51	858,92	-	3.816.571	
1	Huyện Vĩnh Thạnh	611,62	525,93	-	2.336.945	
1.1	- CD Hà Ri	611,62	525,93		2.336.945	
2	Huyện Tây Sơn	456,89	332,99	-	1.479.625	
2.1	- CD Hòa Thuận	249,03	181,46		806.309	
2.2	- CD Tiên Thuận	207,86	151,53		673.316	
V	Doanh nghiệp	53,75	36,14		220.699	
1	- Công ty TNHH Tân Phú Hiệp	44,13	29,14		129.482	
2	- Công ty nguyên liệu giấy Quy Nhơn	9,62	7,00		91.216	
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V)	194.055,25	169.498,84		10.359.679.216	

3. Chưa xác định được đối tượng nhận tiền DVMTR

ĐVT: đồng

TT	Cơ sở sử dụng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền (đồng)	Ghi chú
I	Cơ sở sản xuất thủy điện	17,91	14,45	266.170.784	
1	-CTCP thủy điện An Quang (Nhà máy thủy điện Nước Xáng)	17,91	14,45	11.170.784	
2	- CTCP đầu tư thủy điện Hồ Núi Một (Nhà máy thủy điện Hồ Núi Một)			255.000.000	
II	Cơ sở sản xuất và cung cấp nước sạch			1.224.850.000	
1	CTCP Cấp thoát nước Bình Định			544.850.000	

TT	Cơ sở sử dụng DVMTR	Diện tích cung ứng DVMTR (ha)	Diện tích quy đổi theo hệ số K (ha)	Số tiền (đồng)	Không xác định được đối tượng cung ứng
2	CTY TNHH MTV Cấp nước Senco Bình Định			425.000.000	
3	Trung Tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn Bình Định			255.000.000	
III	Cơ sở sản xuất công nghiệp			49.300.000	
	Tổng cộng (I+II+III)			1.540.320.784	